

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp và tài sản gắn liền với đất cho 52 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu đất ở phía Nam Đường trục Khu kinh tế nổi dài tại lý trình Km2+400, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội;

Căn cứ Quyết định số 1467/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đất ở phía Nam đường trục Khu kinh tế nổi dài tại lý trình Km2+400;

Xét đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh tại Tờ trình số 289/TTr-HĐBT ngày 14/9/2020 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 886/TTr-STNMT ngày 05/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ cho 52 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức bị thu hồi đất nông nghiệp do giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu đất ở phía Nam Đường trục Khu kinh tế nổi dài tại lý trình Km2+400, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát, như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 19.508.395.041 đồng (*Mười chín tỷ, năm trăm lẻ tám triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn, không trăm bốn mươi một đồng*)

Trong đó:

+ Giá trị bồi thường, hỗ trợ : 19.088.449.160 đồng

(*Chi tiết như Phụ lục I kèm theo*)

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) : 381.768.983 đồng

- Chi phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế: 38.176.898 đồng

Nguồn vốn thực hiện: Ngân sách tỉnh.

2. Đối với phần diện tích đất nông nghiệp thu hồi 2.966,9m² nằm ngoài chỉ giới giải phóng mặt bằng của dự án: Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh hoàn tất hồ sơ, thủ tục bàn giao cho UBND xã Cát Tiến quản lý theo quy định và không được tính bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi phần diện tích đất này.

(Chi tiết như phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch Hội đồng Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Phù Cát; Chủ tịch UBND xã Cát Tiến; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Nguyễn Phi Long;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Phi Long

Phụ lục I

GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ DO GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU ĐẤT Ở PHÍA NAM ĐƯỜNG TRỤC KHU KINH TẾ NỐI DÀI TẠI LÝ TRÌNH KM 2 + 400, XÃ CÁT TIẾN, HUYỆN PHÙ CÁT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2020 của UBND tỉnh)

Stt	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Mảnh chính lý	Tờ ĐĐ địa chính	Loại đất	Vị trí thửa đất	Hạng đất	Nhân khẩu	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đã thu hồi các dự án trước (m ²)	Diện tích bị thu hồi đợt này (m ²)	Diện tích đất xét bồi thường (m ²)		Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
													Diện tích đất nông nghiệp được bồi thường, hỗ trợ	Diện tích đất nông nghiệp không được bồi thường	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)				
I	Bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân									79.834,1	5.972,0	60.649,6	60.419,6	230,0	4.556.641.600	13.536.794.400	18.093.436.000	229.198.600	393.660.000	18.716.294.600
I.1	Đối với các hộ dân bị thu hồi dưới 10% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng									5.270,3	0,0	1.930,5	1.930,5	0,0	146.111.700	438.335.100	584.446.800	7.303.470	0	591.750.270
1	Đỗ Thanh Phước, vợ Trần Thị Ba	Phú Hậu	327	2	14	LUC	1	4	2	1.120,0		96,0	96,0		6.528.000	19.584.000	26.112.000	326.400		26.438.400
2	Nguyễn Anh Tuấn, vợ Phạm Thị Hương	Phú Hậu	193	2	14	LUC	1	2	3	1.371,2		451,1	451,1		36.990.200	110.970.600	147.960.800	1.804.400		149.765.200
3	Đặng Hữu Sanh, vợ Ngô Thị Bích Lệ	Phương Phi	223	2	14	LUC	1	2	6	1.308,6		478,9	478,9		39.269.800	117.809.400	157.079.200	1.915.600		158.994.800
4	Nguyễn Thị Ngân	Phú Hậu	284	2	14	LUK	1	5	4	715,3		149,3	149,3		9.704.500	29.113.500	38.818.000	462.830		39.280.830
5	Tô Xuân Đồng, Huỳnh Đen, Cao Hoàng Điệp	Phương Phi	142	2	13	LUC	1	3	8	755,2		755,2	755,2		53.619.200	160.857.600	214.476.800	2.794.240		217.271.040
I.2	Đối với các hộ dân bị thu hồi từ 10% đến dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng									33.135,9	4.912,2	23.857,3	23.857,3	0,0	1.836.906.900	5.510.720.700	7.347.627.600	91.236.430	102.060.000	7.540.924.030
6	Võ Thị Tám (chết), con Đỗ Thị Hoa	Phú Hậu	285	2	14	LUC	1	4	3	526,6		526,6	526,6		35.808.800	107.426.400	143.235.200	1.790.440	2.916.000	147.941.640

Stt	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Mảnh chính lý	Tờ ĐD địa chính	Loại đất	Vị trí thửa đất	Hạng đất	Nhân khẩu	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đã thu hồi các dự án trước (m ²)	Diện tích bị thu hồi đợt này (m ²)	Diện tích đất xét bồi thường (m ²)		Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
													Diện tích đất nông nghiệp được bồi thường, hỗ trợ	Diện tích đất nông nghiệp không được bồi thường	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)				
7	Trương Văn Phê	Phú Hậu	145	2	13	LUC	1	4	6	1.886,6	1.409,4	477,2	477,2	32.449.600	97.348.800	129.798.400	1.622.480	5.832.000	137.252.880	
8	Nguyễn Bảy (chết), vợ Trần Thị Bảy	Phú Hậu	205	2	13	LUC	1	4	4	645,3		645,3	645,3	43.880.400	131.641.200	175.521.600	2.194.020	3.888.000	181.603.620	
9	Ngô Văn Sơn, vợ Trần Thị Hiền	Phú Hậu	168	2	13	LUC	1	3	5	1.006,5	12,1	994,4	994,4	70.602.400	211.807.200	282.409.600	3.679.280	4.860.000	290.948.880	
10	Nguyễn Thị A	Phú Hậu	264	2	13	LUC	1	3	5	1.306,3		254,8	254,8	18.090.800	54.272.400	72.363.200	942.760	4.860.000	78.165.960	
11	Trần Đình Tạo, Trần Thị Hồng	Phú Hậu	261	2	13	LUC	1	2	8	1.200,4		160,5	160,5	13.161.000	39.483.000	52.644.000	642.000	7.776.000	61.062.000	
12	Phạm Chu, vợ Phan Thị Mai	Phú Hậu	267	2	13	LUC	1	4	2	1.277,6		716,9	716,9	48.749.200	146.247.600	194.996.800	2.437.460	1.944.000	199.378.260	
13	Bùi Thị Hiếu	Phú Hậu	175	2	13	LUC	1	3	2	1.193,0		1.193,0	1.193,0	84.703.000	254.109.000	338.812.000	4.414.100	1.944.000	345.170.100	
14	Đào Văn Bảy, vợ Nguyễn Thị Hòa	Phú Hậu	262	2	13	LUC	1	2	3	2.030,4		1.045,8	1.045,8	85.755.600	257.266.800	343.022.400	4.183.200	2.916.000	350.121.600	
15	Võ Minh, vợ Ngô Thị Được	Phương Phi	138	2	13	LUC	1	2	6	1.589,2	899,6	689,6	689,6	56.547.200	169.641.600	226.188.800	2.758.400	5.832.000	234.779.200	
16	Võ Lý, vợ Tô Thị Thống	Phương Phi	221	2	14	LUC	1	2	8	1.588,9	0,0	1.588,9	1.588,9	130.289.800	390.869.400	521.159.200	6.355.600	7.776.000	535.290.800	

Stt	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Mảnh chính lý	Tờ ĐD địa chính	Loại đất	Vị trí thửa đất	Hạng đất	Nhân khẩu	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đã thu hồi các dự án trước (m ²)	Diện tích bị thu hồi đợt này (m ²)	Diện tích đất xét bồi thường (m ²)		Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
													Diện tích đất nông nghiệp được bồi thường, hỗ trợ	Diện tích đất nông nghiệp không được bồi thường	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)				
17	Cao Đình Du, vợ Trần Thị Hồng Nga	Phương Phi	192	2	14	LUC	1	2	5	631,5	0,0	631,5	631,5		51.783.000	155.349.000	207.132.000	2.526.000	4.860.000	214.518.000
18	Nguyễn Thị Xuân Lang	Phương Phi	255	2	14	LUC	1	2	1	2.055,7		2.055,7	2.055,7		168.567.400	505.702.200	674.269.600	8.222.800	972.000	683.464.400
19	Trần Quang Diện, vợ Nguyễn Thị Trang	Phương Phi	170	2	13	LUC	1	3	4	1.855,1	617,3	1.237,8	1.237,8		87.883.800	263.651.400	351.535.200	4.579.860	3.888.000	360.003.060
20	Huỳnh Công Trứ, vợ Nguyễn Thị Mai	Phương Phi	144	2	13	LUC	1	2	3	1.372,0	152,6	1.219,4	1.219,4		99.990.800	299.972.400	399.963.200	4.877.600	2.916.000	407.756.800
21	Phan Minh, vợ Mai Thị Sang	Phương Phi	256	2	14	LUC	1	4	4	1.240,1		1.240,1	1.240,1		84.326.800	252.980.400	337.307.200	4.216.340	3.888.000	345.411.540
22	Lê Trọng, vợ Trần Thị Thu	Phương Phi	171	2	13	LUC	1	2	8	1.364,5	2,5	1.362,0	1.362,0		111.684.000	335.052.000	446.736.000	5.448.000	7.776.000	459.960.000
23	Phan Văn Giáo, vợ Nguyễn Thị Kim Lan	Phương Phi	220	2	14	LUC	1	2	3	2.090,1		2.090,1	2.090,1		171.388.200	514.164.600	685.552.800	8.360.400	2.916.000	696.829.200
24	Đoàn Văn Tốt (chết), vợ Võ Thị Nhữ	Phương Phi	201	2	13	LUC	1	2	1	1.799,3		1.799,3	1.799,3		147.542.600	442.627.800	590.170.400	7.197.200	972.000	598.339.600
25	Võ Văn Minh (chết), con Võ Văn Nhân (đại diện)	Phương Phi	202	2	13	LUC	1	2	5	1.531,5		1.531,5	1.531,5		125.583.000	376.749.000	502.332.000	6.126.000	4.860.000	513.318.000
26	Trần Thanh Minh, vợ Đỗ Thị Lanh	Phương Phi	156	2	14	LUC	1	3	5	1.101,5	675,7	425,8	425,8		30.231.800	90.695.400	120.927.200	1.575.460	4.860.000	127.362.660

Stt	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Mảnh chính lý	Tờ BĐ địa chính	Loại đất	Vị trí thửa đất	Hạng đất	Nhân khẩu	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đã thu hồi các dự án trước (m ²)	Diện tích bị thu hồi đợt này (m ²)	Diện tích đất xét bồi thường (m ²)		Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
													Diện tích đất nông nghiệp được bồi thường, hỗ trợ	Diện tích đất nông nghiệp không được bồi thường	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)				
27	Nguyễn Thị Diệu (chết), con Đào Xuân Thành (đại diện)	Phú Hậu	265	2	13	LUC	1	4	10	1.416,5		686,8	686,8		46.702.400	140.107.200	186.809.600	2.335.120	9.720.000	198.864.720
28	Đỗ Bá Hạng, vợ Bùi Thị Thiết	Phú Hậu	167	2	13	LUC	1	3	4	2.427,3	1.143,0	1.284,3	1.284,3		91.185.300	273.555.900	364.741.200	4.751.910	3.888.000	373.381.110
I.3	Đối với các hộ dân bị thu hồi từ 30% đến dưới 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng									26.967,8	556,5	20.905,0	20.905,0	0,0	1.568.346.700	4.571.909.700	6.140.256.400	78.585.910	128.304.000	6.347.146.310
29	Phan Thị Sương, Nguyễn Thành Huy, Nguyễn Thị Mỹ Hậu	Phú Hậu	236	2	13	LUC	1	3	9	1.875,5		1.875,5	1.875,5		133.160.500	399.481.500	532.642.000	6.939.350	13.608.000	553.189.350
30	Trần Huyền Trang, vợ Trần Thị Lệ Thu	Phú Hậu	206	2	13	LUC	1	2	6	1.526,2		1.526,2	1.526,2		125.396.900	376.190.700	501.587.600	6.117.750	11.664.000	519.369.350
			269	2	13	LUC	1	3		1.519,2		3,5	3,5							
31	Nguyễn Ngọc Châu, vợ Trần Thị Hồng	Phú Hậu	238	2	13	LUC	1	4	6	2.662,8		1.681,8	1.681,8		114.362.400	343.087.200	457.449.600	5.718.120	11.664.000	474.831.720
32	Đỗ Bá Vận (chết), con trai Đỗ Bá Vọng	Phú Hậu	178	2	13	LUC	1	3	4	2.771,6		1.798,2	1.798,2		127.672.200	383.016.600	510.688.800	6.653.340	7.776.000	525.118.140
33	Trần Trung Hiếu, vợ Phạm Thị Chín	Phú Hậu	242	2	13	LUC	1	2	2	1.129,4		1.129,4	1.129,4		92.610.800	277.832.400	370.443.200	4.517.600	3.888.000	378.848.800
34	Đào Thị Hoa	Phú Hậu	266	2	13	LUC	1	4	2	1.710,7		667,9	667,9		45.417.200	136.251.600	181.668.800	2.270.860	3.888.000	187.827.660

Stt	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Mảnh chính lý	Tờ BĐ địa chính	Loại đất	Vị trí thửa đất	Hạng đất	Nhân khẩu	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đã thu hồi các dự án trước (m ²)	Diện tích đất xét bồi thường (m ²)		Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	
												Diện tích đất nông nghiệp được bồi thường, hỗ trợ	Diện tích đất nông nghiệp không được bồi thường	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)					
35	Đỗ Thành Cang, vợ Nguyễn Thị Thành	Phú Hậu	263	2	13	LUC	1	3	5	1.195,8		1.195,8	1.195,8		84.901.800	254.705.400	339.607.200	4.424.460	9.720.000	353.751.660
36	Võ Thị Xuân Hương	Phú Hậu	237	2	13	LUC	1	4	2	1.432,4		877,6	877,6		59.676.800	179.030.400	238.707.200	2.983.840	3.888.000	245.579.040
37	Nguyễn Thị Tâm, chồng Trần Văn Hón	Phương Phi	254	2	14	LUC	1	2	6	1.384,1		1.384,1	1.384,1		113.496.200	340.488.600	453.984.800	5.536.400	9.720.000	469.241.200
38	Phan Đức Dũng	Phương Phi	203	2	13	LUC	1	2	5	1.176,0		1.176,0	1.176,0		96.432.000	289.296.000	385.728.000	4.704.000	9.720.000	400.152.000
39	Võ Cao Kiện, vợ Đoàn Thị Xúng	Phương Phi	172	2	13	LUC	1	3	5	1.574,8		1.574,8	1.574,8		111.810.800	335.432.400	447.243.200	5.826.760	9.720.000	462.789.960
40	Lê Chí Hòa, vợ Huỳnh Thị Lý	Phương Phi	174	2	13	LUC	1	2	4	1.344,5		1.344,5	1.344,5		110.249.000	330.747.000	440.996.000	5.378.000	7.776.000	454.150.000
41	Trần Hữu Định, vợ Võ Thị Tâm	Phương Phi	191	2	14	LUC	1	2	6	1.189,6		1.189,6	1.189,6	143.874.700	431.624.100	575.498.800	7.172.650	11.664.000	594.335.450	
			139	2	13	LUC	1	3		1.209,0	556,5	652,5	652,5							
42	Trần Anh Dũng, vợ Nguyễn Thị Hiến	Phương Phi	173	2	13	LUC	1	2	4	1.214,9		1.214,9	1.214,9		99.621.800	298.865.400	398.487.200	4.859.600	7.776.000	411.122.800
43	Nguyễn Thị Thuận	Khánh Hòa	239	2	13	LUC	1	4	4	652,6		652,6	652,6		44.376.800	0	44.376.800	2.218.840	0	46.595.640

Stt	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Mảnh chính lý	Tờ BĐ địa chính	Loại đất	Vị trí thửa đất	Hạng đất	Nhân khẩu	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đã thu hồi các dự án trước (m ²)	Diện tích bị thu hồi đợt này (m ²)	Diện tích đất xét bồi thường (m ²)		Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
													Diện tích đất nông nghiệp được bồi thường, hỗ trợ	Diện tích đất nông nghiệp không được bồi thường	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)				
44	Nguyễn Đức Minh, vợ Đỗ Thị Ba	Phú Hậu	240	2	13	LUC	1	4	3	1.398,7		960,1	960,1		65.286.800	195.860.400	261.147.200	3.264.340	5.832.000	270.243.540
I.4	Đối với các hộ dân bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng									14.460,1	503,3	13.956,8	13.726,8	230,0	1.005.276.300	3.015.828.900	4.021.105.200	52.072.790	163.296.000	4.236.473.990
45	Nguyễn Thị Dung, Đỗ Ngọc Sơn, Đỗ Ngọc Sang và Đỗ Thị Ngọc Sa	Phú Hậu	233	2	13	LUC	1	2	13	3.293,4		3.293,4	3.293,4		270.058.800	810.176.400	1.080.235.200	13.173.600	50.544.000	1.143.952.800
46	Lê Văn Cường, vợ Đặng Thị Hưng	Phú Hậu	287	2	14	LUC	1	3	4	1.477,3		1.477,3	1.477,3		104.888.300	314.664.900	419.553.200	5.466.010	15.552.000	440.571.210
47	Phạm Hoài Thanh, vợ Đỗ Thị Năm	Phú Hậu	286	2	14	LUC	1	3	5	1.450,7		1.450,7	1.450,7		102.999.700	308.999.100	411.998.800	5.367.590	19.440.000	436.806.390
48	Nguyễn Thị Dư	Phú Hậu	241	2	13	LUC	1	3	6	1.982,6		1.982,6	1.752,6	230,00	124.434.600	373.303.800	497.738.400	7.335.620	23.328.000	528.402.020
49	Nguyễn Minh Thành, vợ Trần Thị Sương	Phú Hậu	204	2	13	LUC	1	3	2	2.388,5		2.388,5	2.388,5		169.583.500	508.750.500	678.334.000	8.837.450	7.776.000	694.947.450
50	Nguyễn Nhớ	Phú Hậu	177	2	13	LUC	1	4	5	1.851,3		1.851,3	1.851,3		125.888.400	377.665.200	503.553.600	6.294.420	19.440.000	529.288.020
51	Nguyễn Hồng Anh, Trần Thị Hạnh, Nguyễn Hoàng Nam	Phương Phi	143	2	13	LUC	1	3	6	1.266,9	503,3	763,6	763,6		54.215.600	162.646.800	216.862.400	2.825.320	23.328.000	243.015.720

Stt	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Mảnh chính lý	Tờ ĐD địa chính	Loại đất	Vị trí thửa đất	Hạng đất	Nhân khẩu	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đã thu hồi các dự án trước (m ²)	Diện tích bị thu hồi đợt này (m ²)	Diện tích đất xét bồi thường (m ²)		Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	
													Diện tích đất nông nghiệp được bồi thường, hỗ trợ	Diện tích đất nông nghiệp không được bồi thường	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)					
52	Cao Thị Sáo	Phường Phi	141	2	13	LUC	1	3	1	749,4		749,4	749,4		53.207.400	159.622.200	212.829.600	2.772.780	3.888.000	219.490.380	
II	Bồi thường, hỗ trợ cho 01 tổ chức									17.672,9	2.051,1	10.112,7	4.332,2	5.780,5	354.842.800	0	354.842.800	17.311.760	0	372.154.560	
1	UBND xã Cát Tiên		118	2	13	LUC	1	2		795,6	793,6	2,0	2,0		164.000		164.000	8.000		172.000	
			134	2	13	LUC	1	2		975,8	692,4	283,4	283,4		23.238.800		23.238.800	1.133.600		24.372.400	
			198	2	13	LUC	1	2		2.649,3		2.649,3	2.649,3		217.242.600		217.242.600	10.597.200		227.839.800	
			235	2	13	LUC	1	2		1.369,1		1.369,1	1.369,1		112.266.200		112.266.200	5.476.400		117.742.600	
			328	2	14	LUC	1	4		1.890,7		28,4	28,4		1.931.200		1.931.200	96.560		2.027.760	
			197	2	13	BCS				38,5		38,5		38,50		0		0	0		0
			207	2	13	BCS				1.095,9		1.095,9		1.095,90		0		0	0		0
			231	2	13	BCS				86,8		35,5		35,50		0		0	0		0
			234	2	13	BCS				366,5		366,5		366,50		0		0	0		0
			270	2	13	NTD				1.930,9		75,6		75,60		0		0	0		0
			685	2	13	DGT				327,7	55,8	213,1		213,10		0		0	0		0
			760	2	14	DGT				122,6	71,5	30,4		30,40		0		0	0		0
			764	2	14	DGT				123,0	80,0	27,9		27,90		0		0	0		0
			765	2	14	DGT				191,1		191,1		191,10		0		0	0		0
			767	2	14	DGT				230,4		103,6		103,60		0		0	0		0
707	2	13	DTL				1.560,6	149,7	988,0		988,00		0		0	0		0			
708	2	13	DTL				230,0	33,8	155,0		155,00		0		0	0		0			

Stt	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Mảnh chính lý	Tờ BĐ địa chính	Loại đất	Vị trí thửa đất	Hạng đất	Nhân khẩu	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đã thu hồi các dự án trước (m ²)	Diện tích bị thu hồi đợt này (m ²)	Diện tích đất xét bồi thường (m ²)		Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	
													Diện tích đất nông nghiệp được bồi thường, hỗ trợ	Diện tích đất nông nghiệp không được bồi thường	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)					
			716	2	13	DTL				717,5		717,5		717,50		0		0			0
			717	2	13	DTL				536,5		272,0		272,00		0		0			0
			801	2	14	DTL				2.434,4	174,3	1.469,9		1.469,90		0		0			0
A	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: (I+II)									97.507,0	8.023,1	70.762,3	64.751,8	6.010,5	4.911.484.400	13.536.794.400	18.448.278.800	246.510.360	393.660.000	19.088.449.160	
B	Chi phí phục vụ công tác GPMB (Ax2%)																	381.768.983			
C	Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất (Bx10%)																			38.176.898	
D	Tổng cộng (A+B+C)																				19.508.395.041

Phụ lục II

**BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THU HỒI NẴM NGOÀI PHẠM VI GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG
DỰ ÁN: KHU ĐẤT Ở PHÍA NAM ĐƯỜNG TRỤC KHU KINH TẾ NỐI DÀI TẠI Km 2+400**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2020 của UBND tỉnh)

Stt	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Mảnh chính lý	Tờ bản đồ địa chính	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đã thu hồi các dự án trước (m ²)	Diện tích bị thu hồi trong phạm vi GPMB (m ²)	Diện tích bị thu hồi ngoài phạm vi GPMB (m ²)	Ghi chú
1	Đỗ Bá Hạng, vợ Bùi Thị Thiết	Phú Hậu	167	2	13	LUC	2.427,3	1.143,0	89,5	1.194,8	
2	Trần Trung Hiếu, vợ Phạm Thị Chín	Phú Hậu	242	2	13	LUC	1.129,4		1.067,4	62,0	
3	Đỗ Thành Cang, vợ Nguyễn Thị Thành	Phú Hậu	263	2	13	LUC	1.195,8		868,7	327,1	
4	Nguyễn Thị Tâm, chồng Trần Văn Hón	Phương Phi	254	2	14	LUC	1.384,1		1.234,2	149,9	
5	Nguyễn Thị Thuận	Khánh Hòa	239	2	13	LUC	652,6		410,3	242,3	
6	Lê Văn Cường, vợ Đặng Thị Hưng	Phú Hậu	287	2	14	LUC	1.477,3		691,5	785,8	
7	Nguyễn Thị Dư	Phú Hậu	241	2	13	LUC	1.982,6		1.777,6	205,0	
	Tổng cộng						10.249,1	1.143,0	6.139,2	2.966,9	